TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT** **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 34/2024/KDTM-ST
Ngày: 10/9/2024.
V/v Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Thị Ái Ngân.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trương Ngọc Điệp.

Ông Trần Văn Đông.

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Cao Viết Xuân Hòa - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 66/2024/TLST-KDTM ngày 12 tháng 6 năm 2024 về việc "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 54/2024/QĐXXST-KDTM ngày 20 tháng 8 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 35/2024/QĐST-KDTM ngày 30 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Công ty cổ phần G.

Trụ sở: Thửa đất 681, tờ bản đồ số 05, đường Đ, khu phố P, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Phạm Nguyễn Liên H. Địa chỉ: Số G S, Phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo ủy quyền; có mặt.

2. *Bị đơn*: Công ty TNHH T.

Trụ sở: Số C khu B, đường H, dự án DFG giai đoạn A, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Bà Nguyễn Thị Minh X, sinh năm 1983. Địa chỉ: Số C khu B, đường H, dự án DFG giai đoạn A, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 06/9/2024); vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 09/5/2024, quá trình tham gia tố tụng, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn Công ty Cổ phần G (sau đây gọi tắt là Công ty G) là bà Phạm Nguyễn Liên H trình bày:

Ngày 20/5/2022, Công ty G và Công ty TNHH T (sau đây gọi tắt là Công ty T) có ký kết hợp đồng mua bán số FO – nhà P Lợi/nhà B. Theo đó, Công ty G cung cấp các hàng hóa theo bảng báo giá kèm hợp đồng, tổng giá trị hợp đồng là 967.957.148 đồng.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty G đã tuân thủ thỏa thuận giữa hai bên, giao hàng đúng tiến độ, đảm bảo chất lượng, số lượng và xuất hóa đơn GTGT hợp lệ cho Công ty T. Tuy nhiên, đến thời điểm hiện tại, Công ty T vẫn chưa hoàn tất nghĩa vụ cho Công ty G. Ngày 04/01/2024, Công ty T có Công văn số AE202401 gửi Công ty G xác nhận khoản nợ và cam kết thanh toán cho Công ty G trước ngày 30/4/2024. Tuy nhiên Công ty T vẫn chưa thực hiện nghĩa vụ thanh toán.

Căn cứ vào biên bản cấn trừ công nợ số 0001/BBDC-2024-CPG ngày 05/01/2024 đã được người đại diện theo pháp luật Công ty T xác nhận, Công ty T còn nợ Công ty G số tiền 588.973.726 đồng. Như vậy, nợ gốc mà Công ty T phải thanh toán cho Công ty G là 588.973.726 đồng.

Theo quy định tại Điều 3.3 của hợp đồng, Công ty T có nghĩa vụ thanh toán giá trị hàng hóa trong vòng 30 ngày kể từ ngày Công ty G hoàn tất việc giao hàng và xuất hóa đơn. Công ty G đã thực hiện xong nghĩa vụ giao hàng và xuất hóa đơn cho Công ty T. Thời điểm đến hạn thanh toán là 27/01/2023. Tuy nhiên, sau nhiều lần nhắc nhở thì Công ty T vẫn chưa thực hiện nghĩa vụ thanh toán.

Nay, Công ty G khởi kiện buộc Công ty T thanh toán các khoản sau:

- Nợ gốc: 588.973.726 đồng (năm trăm tám mươi tám triệu chín trăm bảy mươi ba nghìn bảy trăm hai mươi sáu đồng).

- Khoản tiền phạt do chậm thanh toán tính từ ngày quá hạn là 28/01/2023 đến ngày 10/9/2024 mức phạt 8% giá trị hợp đồng vi phạm: 588.973.726 đồng × 8% = 47.117.898 đồng (bốn mươi bảy triệu một trăm mười bảy nghìn tám trăm chín mươi tám đồng).

- Khoản tiền lãi chậm trả tạm tính từ ngày 28/01/2023 đến ngày 10/9/2024: 588.973.726 đồng × 7,17% × 591 ngày = 102.565.418 đồng (một trăm lẻ hai triệu năm trăm sáu mươi lăm nghìn bốn trăm mười tám đồng).

Tổng số tiền yêu cầu: 738.657.042 đồng (bảy trăm ba mươi tám triệu sáu trăm năm mươi bảy nghìn không trăm bốn mươi hai đồng).

Tại bản tự khai ngày 06/9/2023, người đại diện hợp pháp của bị đơn Công ty TNHH T do người đại diện hợp pháp là bà Nguyễn Thị Minh X trình bày:

Bà X thừa nhận ngày 20/5/2022, Công ty G và Công ty T có ký kết hợp đồng mua bán số FO – nhà P Lợi/nhà B. Theo đó, Công ty G cung cấp các hàng hóa theo bảng báo giá kèm hợp đồng, tổng giá trị hợp đồng là 967.957.148 đồng.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, phía nguyên đơn đã giao hàng hóa đầy đủ, giao hàng đúng tiến độ, số lượng và xuất hóa đơn GTGT hợp lệ cho Công ty T. Các bên đã tiến hành lập biên bản cấn trừ công nợ số 0001/BBDC-2024-CPG ngày 05/01/2024, Công ty T xác nhận, Công ty T còn nợ Công ty G số tiền 588.973.726 đồng. Tuy nhiên, về chất lượng hàng hóa thì không đảm bảo.

Ngày 04/01/2024, Công ty T có Công văn số AE202401 gửi Công ty G xác nhận khoản nợ và cam kết thanh toán cho Công ty G trước ngày 30/4/2024. Tuy nhiên, do điều kiện kinh doanh gặp khó khăn nên Công ty T chưa thanh toán cho Công ty G số tiền trên.

Trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty G thì Công ty T có ý kiến:

- Đối với nợ gốc: 588.973.726 đồng (năm trăm tám mươi tám triệu chín trăm bảy mươi ba nghìn bảy trăm hai mươi sáu đồng), Công ty T thừa nhận còn nợ số tiền nợ gốc chưa thanh toán nhưng do điều kiện khó khăn nên không thể thanh toán ngay cho Công ty G.

- Đối với khoản tiền phạt do chậm thanh toán và khoản tiền lãi chậm trả thì Công ty T không đồng ý thanh toán cho Công ty G các khoản tiền trên vì trong quá trình làm việc giữa hai bên, Công ty G vi phạm những nguyên tắc làm việc với nhà cung cấp và khách hàng.

** Tại phiên toà*:

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn có mặt, giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn vắng mặt.

Các đương sự không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ gì.

** Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:*

Về tố tụng: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc thụ lý vụ án; xác định tư cách tham gia tố tụng; giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải; thu thập tài liệu chứng cứ; tống đạt các văn bản tố tụng theo đúng quy định của pháp luật. Đảm bảo thời hạn chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát cùng cấp nghiên cứu. Tuy nhiên, còn vi phạm thời hạn chuẩn bị xét xử. Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã chấp hành đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chưa chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ các Điều 24, 50, 300, 301, 306 Luật thương mại năm 2005 và Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015 có cơ sở chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty G đối với bị đơn Công ty T về việc "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa".

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử. nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Công ty G khởi kiện Công ty T yêu cầu trả số tiền nợ gốc và nợ lãi phát sinh từ hoạt động kinh doanh của hai công ty nên quan hệ pháp luật trong vụ án được xác định là "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa". Bị đơn Công ty T có trụ sở tại số C, khu B, đường H, dự án DFG giai đoạn A, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương nên đây là tranh chấp về kinh doanh thương mại thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương theo quy theo quy định tại khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Về sự có mặt của đương sự tại phiên toà: Bị đơn được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không rõ lý do nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét hình thức của hợp đồng mua bán số FO – nhà P Lợi/nhà Bình Chuẩn ngày 20/5/2022 giữa Công ty G và Công ty T: Hợp đồng được lập thành văn bản có chữ ký và đóng dấu của đại diện bên A là Công ty T do bà Nguyễn Thị Minh X ký, ghi rõ họ tên và đại diện bên B là Công ty G do bà Nguyễn Thị H1 ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu pháp nhân nên về hình thức của hợp đồng đúng theo quy định tại Điều 24 Luật Thương mại.

[2.2] Các thoả thuận trong hợp đồng bán số FO – nhà P Lợi/nhà Bình Chuẩn ngày 20/5/2022 đã ký, loại hàng hoá các bên mua bán là nhà gỗ phù hợp với hàng hoá đăng ký kinh doanh, không phải hàng cấm, hạn chế hoặc kinh doanh có điều kiện nên hợp đồng không vi phạm điều cấm, không trái đạo đức xã hội do đó có giá trị thi hành đối với các bên.

[2.3] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền bị đơn mua hàng còn thiếu là 588.973.726 đồng: Nguyên đơn và bị đơn cùng thống nhất việc ký kết và thực hiện hợp đồng mua bán số FO – nhà P Lợi/nhà B, tổng giá trị hợp đồng là 967.957.148 đồng. Ngày 04/01/2024, Công ty T có Công văn số AE202401 gửi Công ty G xác nhận khoản nợ còn lại là 588.973.726 đồng và cam kết thanh toán cho Công ty G trước ngày 30/4/2024. Ngày 05/01/2024, tại Biên bản cấn trừ công nợ, Công ty T xác nhận còn nợ Công ty Gỗ An Cường số tiền trên. Tuy nhiên, do điều kiện kinh doanh gặp khó khăn nên Công ty T chưa thanh toán cho Công ty G. Sự thừa nhận của bị đơn phù hợp với tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và là chứng cứ không phải chứng minh theo khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền gốc là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại Điều 50 Luật Thương mại.

[2.4] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với phạt vi phạm hợp đồng tính từ ngày quá hạn là 28/01/2023 đến ngày 10/9/2024 mức phạt 8% giá trị hợp đồng vi phạm: 588.973.726 đồng × 8% = 47.117.898 đồng. Bị đơn thừa nhận tại hợp đồng có thỏa thuận phạt vi phạm nhưng không đồng ý thanh toán. Xét, theo Điều IV của hợp đồng mua bán ngày 22/5/2022, các bên có thoả thuận bên vi phạm nghĩa vụ thanh toán không đúng, không đầy đủ quá 10 ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán phải chịu bằng 8% giá trị hợp đồng. Như vậy, nguyên đơn yêu cầu phạt vi phạm hợp đồng là 8% tương đương số tiền 47.117.898 đồng là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 300, 301 Luật thương mại 2005.

[2.5] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với tiền lãi chậm thanh toán tính từ ngày vi phạm nghĩa vụ thanh toán là 28/01/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm là 10/9/2024: 588.973.726 đồng × [10,75%/năm/365] × 591 ngày = 102.565.418 đồng, mức lãi suất yêu cầu là 10,75%/năm. Bị đơn không đồng ý trả tiền lãi chậm thanh toán và cho rằng Công ty G vi phạm những nguyên tắc làm việc với nhà cung cấp và khách hàng. Tuy nhiên, quá trình tố tụng bị đơn không cung cấp chứng cứ chứng minh Công ty G vi phạm vấn đề gì do đó, trình bày của bị đơn là không có cơ sở xem xét. Theo xác minh của Tòa án về lãi suất cho vay ngắn hạn trung bình trên thị trường của Ngân hàng TMCP N, Ngân hàng TMCP Đ và Ngân hàng TMCP T1 và Phát triển tại thời điểm thanh

toán là toán là 10.6%/năm (8,4+10,4+13 = 31,8/3), lãi suất quá hạn thanh toán bằng lãi suất cho vay ngắn hạn x lãi suất phạt quá hạn 150% tương đương 15.9%/năm. Như vậy, Công ty G yêu cầu Công ty T thanh toán lãi chậm thanh toán với mức lãi suất là như trên là thấp hơn mức lãi suất quy định và có căn cứ chấp nhận theo quy định tại Điều 301 và 306 Luật Thương mại; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao. Tuy nhiên, thời điểm vi phạm nghĩa vụ thanh toán là chưa phù hợp vì theo thoả thuận trong hợp đồng mua bán đã ký thì bên mua có nghĩa vụ thanh toán toàn bộ giá trị hàng hoá của từng đơn hàng trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày bên bán giao hàng và xuất hoá đơn. Bị đơn thừa nhận phía nguyên đơn giao hàng và xuất hoá đơn đầy đủ, thời điểm Công ty G xuất hoá đơn cho Công ty T theo hoá đơn cuối cùng là ngày 17/01/2023, tính thêm 30 ngày theo thoả thuận là đến ngày 17/02/2023 mới kết thúc thời hạn thanh toán, thời gian tính lãi chậm trả phải tính từ ngày 18/02/2023. Do đó, thời điểm nguyên đơn yêu cầu tính lãi từ ngày 28/01/2023 là không có cơ sở nên cần tính lại cho phù hợp là từ ngày 18/02/2023 đến ngày 10/9/2024 (570 ngày) là: 588.973.726 đồng × [10,75%/năm/365] × 570 ngày = đồng 98.920.961 đồng. Do đó, yêu cầu tính lãi chậm thanh toán có căn cứ chấp nhận một phần.

Buộc Công ty T thanh toán cho Công ty G An Cường tiền lãi chậm thanh toán phát sinh từ ngày 11/9/2024 tính trên tiền trả dần còn lại theo mức lãi suất thỏa thuận tại hợp đồng đã ký cho đến khi thanh toán xong tiền trả dần còn lại.

[3] Xét ý kiến phát biểu Kiểm sát viên tại phiên tòa về tố tụng là phù hợp một phần, đối với việc vi phạm thời hạn chuẩn bị xét xử là không phù hợp: vụ án thụ lý ngày 12/6/2024, đến ngày 07/8/2024, Tòa án đã ra Quyết định gia hạn thời hạn chuẩn bị xét xử từ ngày 12/8/2024 đến ngày 12/9/2024 mới hết thời hạn chuẩn bị xét xử. Ngày 20/8/2024, Tòa án đã ban hành Quyết định đưa vụ án ra xét xử do đó vụ án không vi phạm thời hạn chuẩn bị xét xử theo Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Đối với nội dung vụ án là phù hợp.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận một phần nên nguyên đơn phải chịu án phí đối với phần không được chấp nhận, bị đơn phải chịu án phí đối với phần yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 235, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ vào Điều 335, Điều 339 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 50, Điều 300, Điều 301, Điều 306 của Luật Thương mại 2005.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần G đối với Công ty TNHH T về việc "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa".

Buộc Công ty TNHH T có nghĩa vụ trả cho Công ty Cổ phần G số tiền tạm tính đến ngày 10/9/2024 là: 735.012.585 đồng (bảy trăm ba mươi lăm triệu không trăm mười hai nghìn năm trăm tám mươi lăm đồng) trong đó bao gồm:

- Nợ gốc: 588.973.726 đồng (năm trăm tám mươi tám triệu chín trăm bảy mươi ba nghìn bảy trăm hai mươi sáu đồng).

- Khoản tiền phạt do chậm thanh toán tính từ ngày quá hạn là 28/01/2023 đến ngày 10/9/2024 mức phạt 8% giá trị hợp đồng vi phạm: 588.973.726 đồng × 8% = 47.117.898 đồng (bốn mươi bảy triệu một trăm mười bảy nghìn tám trăm chín mươi tám đồng).

- Khoản tiền lãi chậm trả tạm tính từ ngày 18/02/2023 đến ngày 10/9/2024: 98.920.961 đồng (chín mươi tám triệu chín trăm hai mươi nghìn chín trăm sáu mươi mốt đồng).

Buộc Công ty TNHH T thanh toán cho Công ty Cổ phần G tiền lãi chậm thanh toán phát sinh từ ngày 11/9/2024 tính trên tiền trả dần còn lại theo mức lãi suất tại hợp đồng đã ký cho đến khi thanh toán xong tiền trả dần còn lại.

2. Về án phí:

Buộc nguyên đơn Công ty Cổ phần G phải chịu 3.000.000 đồng (ba triệu đồng) được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 16.344.000 đồng (mười sáu triệu ba trăm bốn mươi bốn nghìn đồng) đã nộp tại biên lai thu số 0004490 ngày 06/6/2024 tại Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương. Hoàn trả cho Công ty Cổ phần G 13.344.000 đồng (mười ba triệu ba trăm bốn mươi bốn nghìn đồng).

Buộc bị đơn Công ty TNHH T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 33.400.503 đồng (ba mươi ba triệu bốn trăm nghìn năm trăm lẻ ba đồng).

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án Dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thành phố Thủ Dầu Một;
- Chi cục THADS thành phố Thủ Dầu Một;
- Đương sự;
- Cổng Thông tin điện tử của Tòa án (nếu có);
- Lưu: hồ sơ, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Ái Ngân